

Số: 044284 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 31972.26



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC MỎ CÀY
Địa chỉ : ÁP PHÚ QUỚI (THỪA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 09), XÃ MỎ CÀY, TỈNH VĨNH LONG, VIỆT NAM
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước Mỏ Cày. Địa Chỉ: xã Mỏ Cày, tỉnh Vĩnh Long
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Ngày lấy mẫu : 05/08/2026
Lượng mẫu : 01 chai x 1,5 lít + 02 bình x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 05/08/2026
Người gửi mẫu : Đào Thị Minh Phượng
Người nhận mẫu : Ngô Mỹ Lan
Thời gian thử nghiệm : 05/08/2026-13/08/2026

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
4	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2026 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
5	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,27	/
6	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,30	NTU
7	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	< 0,0005	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,23	mg/l
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
11	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	< 1	CFU/100 ml
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,02	< 0,0005	mg/l
13	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 1,3	< 0,05	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
14	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
15	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
16	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
17	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	45,9	mg/l
18	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 1,00$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
20	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	80	mg/l
21	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 1,5$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
23	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
24	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	18,31	mg/l
25	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,2$	< 0,050	mg/l
26	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
27	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 11	0,73	mg/l
28	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,9$	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
29	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
30	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
31	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	12,8	mg/l
32	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
33	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
34	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	186	mg/l
35	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN ⁻ C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
36	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
37	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
38	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
39	Cacbon tetraclorua CCl_4	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
40	Diclorometan CH_2Cl_2	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
41	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
42	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
43	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	$\mu\text{g/l}$
44	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
45	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
46	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2026 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
47	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
48	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
49	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
50	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
51	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
52	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
53	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	$\leq 0,5$	Không phát hiện LOD = 0,15	$\mu\text{g/l}$
54	Epichlorhydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,4$	Không phát hiện LOD = 0,06	$\mu\text{g/l}$
55	Hexachloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,04	$\mu\text{g/l}$
56	1,2-Dibromo-3-chloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
57	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
58	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
59	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	$\mu\text{g/l}$
60	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
61	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
62	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
63	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
64	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
65	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
66	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
67	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2026 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
68	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
69	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
70	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	$\mu\text{g/l}$
71	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
72	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
73	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2026 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
74	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
75	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2026 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	$\mu\text{g/l}$
76	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
77	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
78	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
79	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	$\mu\text{g/l}$
80	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2026 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	$\mu\text{g/l}$
81	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
82	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
83	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2026 (Ref. EPA 604:1984) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
84	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	$\mu\text{g/l}$
85	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	$\mu\text{g/l}$
86	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	< 100	$\mu\text{g/l}$
87	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	19,3	$\mu\text{g/l}$
88	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	4,18	$\mu\text{g/l}$

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
89	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	12,0	$\mu\text{g/l}$
90	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	17,8	$\mu\text{g/l}$
91	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	< 1,20	$\mu\text{g/l}$
92	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	1,26	$\mu\text{g/l}$
93	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
94	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
95	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	< 10	$\mu\text{g/l}$
96	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
97	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- Kết quả vi sinh < 1: được xem như không phát hiện.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14-08-2026**

TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

TS. Lê Thị Ngọc Hạnh